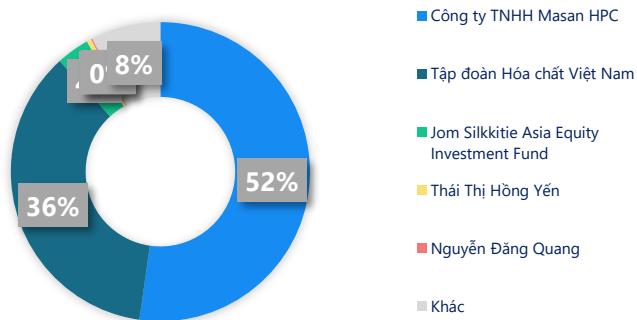
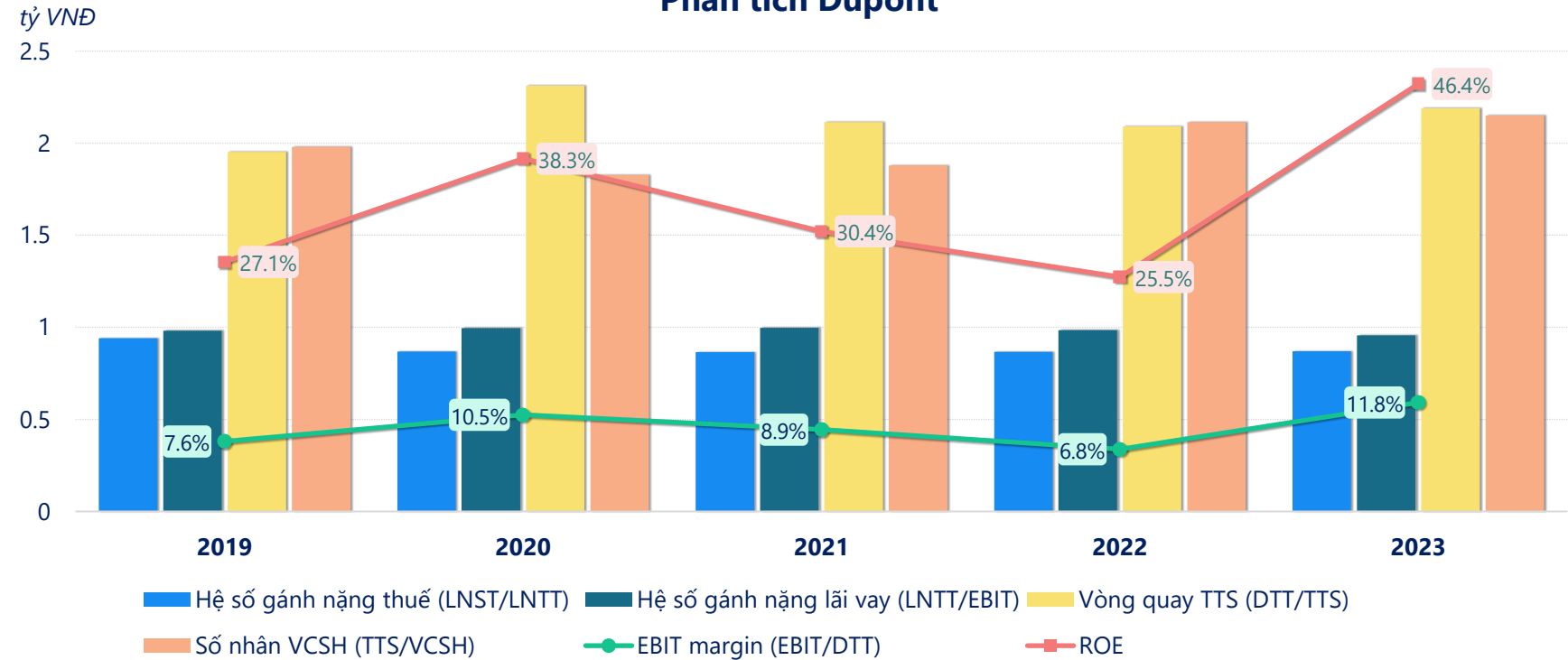


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

**Thông tin giao dịch** **29/12/2023**

Giá hiện tại (VNĐ)	64,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	37,697 - 67,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,438
Số lượng CPLH (CP)	22,398,374
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,165
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.22
EPS	7,966
P/E	8.1

	YTD	1T	3T	6T
NET	60.7%	6.1%	13.3%	62.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

**Cơ cấu cổ đông****Phân tích Dupont****DT thuần**

2023

**1,810**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 280 | 18.3%

**LN sau thuế**

2023

**178**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 89.8 | 102%

**ROE**

2023

**46.4%**

+/- YoY: ▲ 21.0%

**ROA**

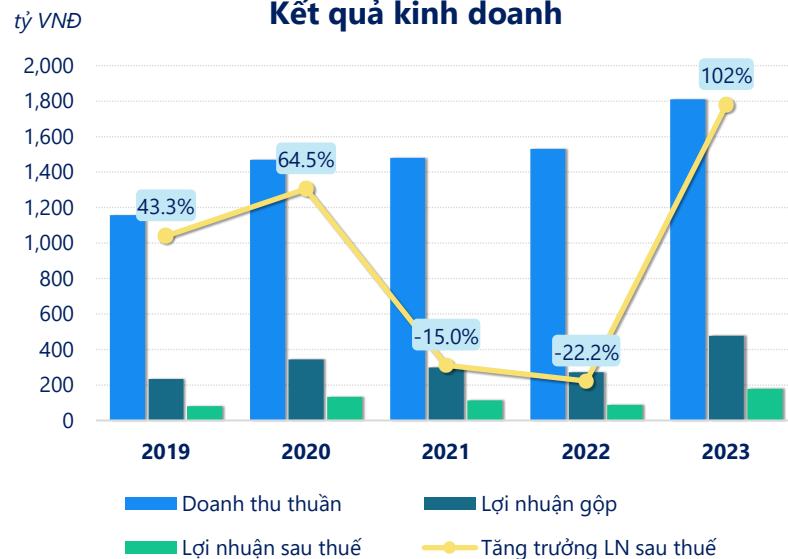
2023

**21.6%**

+/- YoY: ▲ 9.5%

## CTCP Bột Giặt Net (HNX: NET)

### Kết quả kinh doanh

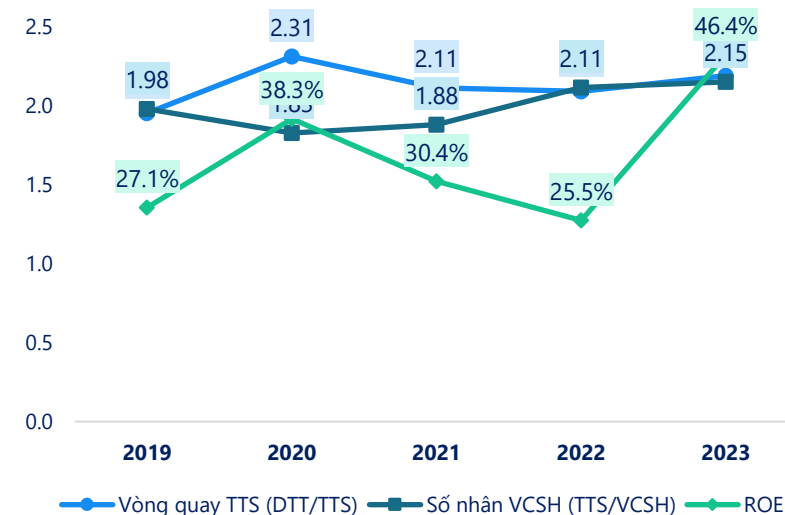


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 11.8% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.87 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.96 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

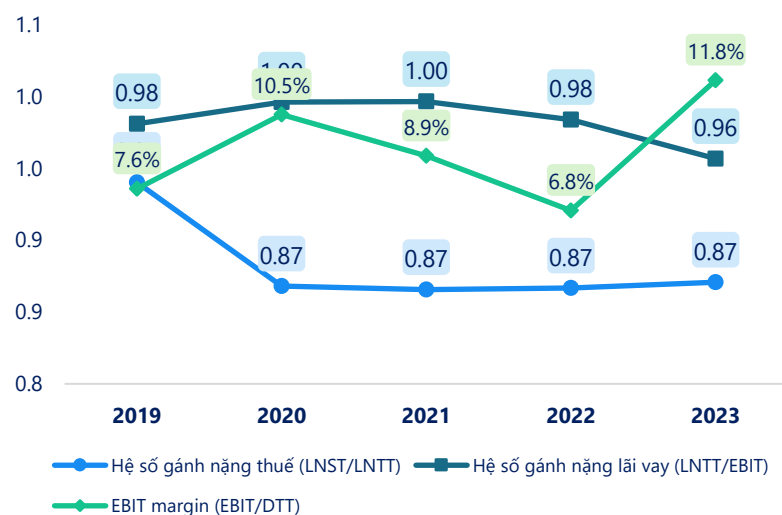
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, NET ghi nhận doanh thu thuần 1,810 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 178.4 tỷ đồng, lần lượt tăng 18.3% và tăng 102% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 46.4% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



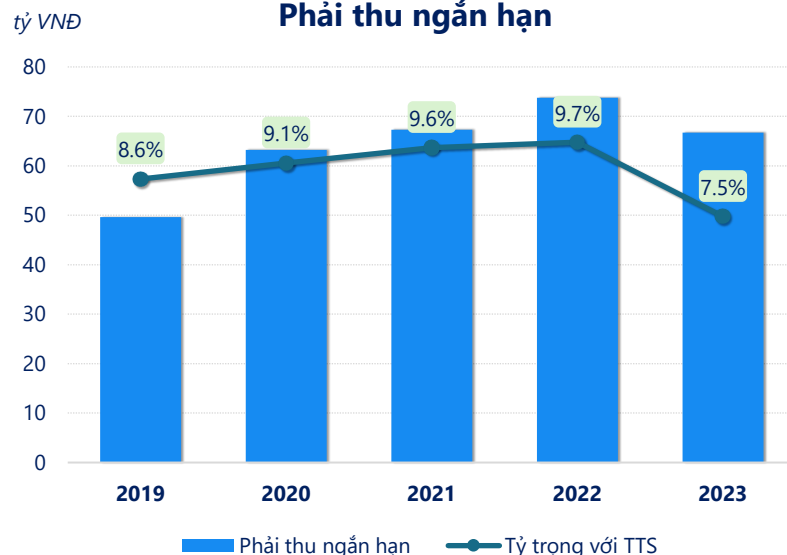
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 2.19, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.15 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Bột Giặt Net (HNX: NET)

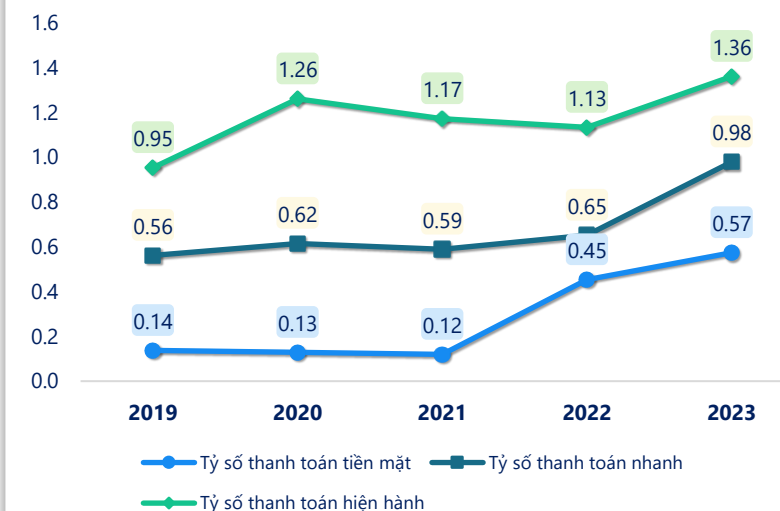
## Phải thu ngắn hạn



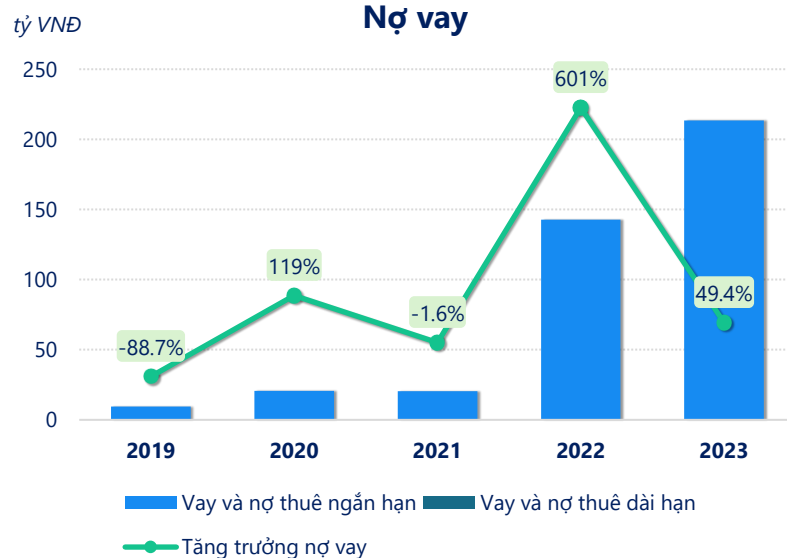
## Hàng tồn kho



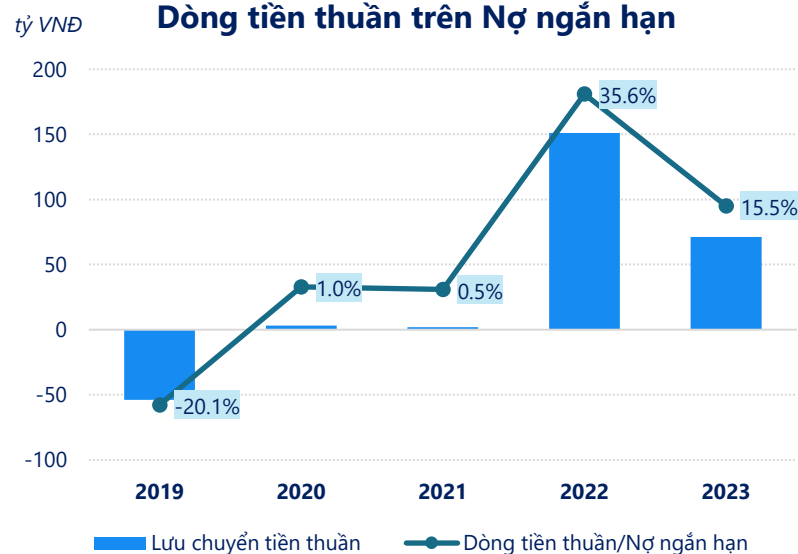
## Chỉ số thanh khoản



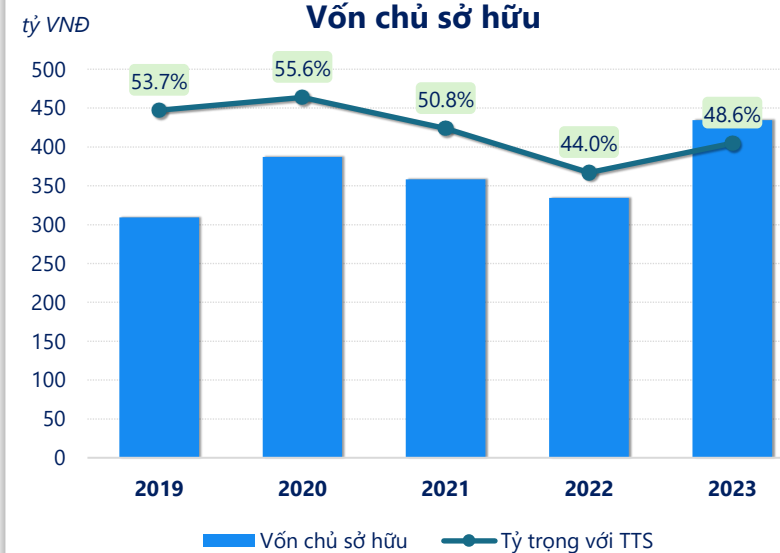
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>894</b>	<b>759</b>	<b>17.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>625</b>	<b>481</b>	<b>29.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	264	192	37.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	6.50	1731%
Phải thu ngắn hạn	66.7	73.7	-9.6%
Hàng tồn kho	175	205	-14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	4.08	-88.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>269</b>	<b>278</b>	<b>-3.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	210	227	-7.4%
Bất động sản đầu tư	5.75	7.36	-21.9%
Tài sản dở dang	8.01	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.2	43.8	3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>460</b>	<b>425</b>	<b>8.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>459</b>	<b>425</b>	<b>8.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	213	143	49.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	229	-31.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.18</b>	<b>0.10</b>	<b>78.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>434</b>	<b>334</b>	<b>29.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>434</b>	<b>334</b>	<b>29.9%</b>
Vốn điều lệ	224	224	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,157</b>	<b>1,470</b>	<b>1,480</b>	<b>1,530</b>	<b>1,810</b>
Giá vốn hàng bán	924	1,126	1,182	1,259	1,333
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>234</b>	<b>344</b>	<b>298</b>	<b>271</b>	<b>477</b>
Doanh thu HĐTC	5.78	9.31	6.88	10.3	23.3
Chi phí TC	2.71	2.39	1.65	5.62	14.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.67</b>	<b>0.60</b>	<b>0.46</b>	<b>1.66</b>	<b>9.26</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	125	166	145	146	244
Chi phí QLDN	26.6	32.2	30.4	27.4	38.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>85.6</b>	<b>153</b>	<b>128</b>	<b>102</b>	<b>203</b>
Lợi nhuận khác	0.70	0.41	2.96	-0.43	1.83
<b>LN trước thuế</b>	<b>86.3</b>	<b>154</b>	<b>131</b>	<b>102</b>	<b>205</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>81.1</b>	<b>133</b>	<b>113</b>	<b>88.2</b>	<b>178</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>81.1</b>	<b>133</b>	<b>113</b>	<b>88.2</b>	<b>178</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	70.0	154	46.9	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.4	-24.5	-17.9	93.0	-109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	-42.5	-135	11.1	-7.71
Tiền đầu kỳ	90.3	36.5	39.6	41.4	192
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-53.8</b>	<b>3.03</b>	<b>1.85</b>	<b>151</b>	<b>71.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	36.5	39.6	41.4	192	264